

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 103/2024/DS-PT

Ngày: 25 - 12 - 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng và
hợp đồng thế chấp tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thúy Hằng, ông Phạm Anh Tuyền

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 110/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2024/QĐ-PT ngày 10/12/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP Q (V2)

Địa chỉ: Tầng A (tầng trệt) và tầng 2, Tòa nhà S, A P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V; chức vụ: Tổng giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hải Đ; chức vụ: Giám đốc xử lý nợ Ngoại bảng và ông Hà Hoàng H; chức vụ: Giám đốc Trung tâm Q1 Khối ngân hàng Bán lẻ V2; ông Nguyễn Đức P và bà Đoàn Thị Kiều T; chức vụ: Cán bộ Ngân hàng TMCP Q; địa chỉ liên hệ: Số C N, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt bà T.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1976 và bà Bùi Thị H1, sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Phạm Văn B, sinh năm 1954 và bà Trần Thị T1, sinh năm 1956

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Phạm Anh Đ1, sinh năm 1982

Đều có địa chỉ: Khu T, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

+ Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1957 và bà Trịnh Thị L, sinh năm 1957
 Người đại diện theo ủy quyền: Anh Bùi Quang V1, sinh năm 1978
 Điều có địa chỉ: Khu T, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.
 - *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q.
 Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 30/6/2011, V2 và vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Bùi Thị H1 ký Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức) số 975/06-11/HM/KD với các nội dung: VIB cấp hạn mức tín dụng cho vợ chồng ông C vay số tiền tối đa 300.000.000đồng; thời hạn vay theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ; thời hạn của hạn mức là 12 tháng, thời hạn mỗi khế ước không quá 06 tháng kể từ ngày nhận nợ; lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân điều chỉnh 01 tháng/lần bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh 01 tháng VNĐ của V2 + Biên độ lãi suất tối thiểu 4.0%/năm, tuân thủ quy định của NHNN/pháp luật về trần lãi suất cho vay (nếu có); kỳ điều chỉnh lãi suất trên từng khế ước nhận nợ và cách thức xác định lãi suất cho vay phải tuân thủ theo đúng chính sách của V2 tại từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; mục đích vay tiền để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng.

Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ:

Ngày 30/6/2011, V2 và ông Phạm Văn B, bà Trần Thị T1 cùng ông C, bà H1 ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (của bên thứ ba là cá nhân) số 795A/2011/HĐTCVIBHT theo đó: Ông B, bà T1 thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 243b, tờ bản đồ số 02, diện tích 507 m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông B và bà T1 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Q 930679 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 157 QSDĐ/ UBND huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 26/8/2001 để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông C, bà H1 số tiền gốc là 200.000.000đồng và tiền lãi phát sinh. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1, thị trấn P, huyện K (số công chứng 308, quyền số 02/2011.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/6/2011) và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 30/6/2011, V2 và ông Bùi Văn T2, bà Nguyễn Thị L1 (tức Trịnh Thị L) cùng vợ chồng ông C, bà H1 ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (của bên thứ ba là cá nhân) số 795B/2011/HĐTCVIBHT theo đó: Ông T2, bà L thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 347, tờ bản đồ số 01, diện tích 610m² và tài sản gắn liền với đất tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương quyền sử dụng của ông T2, bà L (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất R 630723 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 614 QSDĐ/TD-KM MERGEFIELD "Nơi_cấp_GCN" UBND huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 20/9/2002 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho ông C, bà H1 số tiền gốc là 100.000.000đồng và lãi phát sinh. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1, thị trấn P, huyện K (số công chứng 309, quyền số 02/2011.TP/CC-SCC/HĐGD) và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 31/12/2011, V2 và vợ chồng ông C, bà H1 ký Khế ước nhận nợ số 975/KUNN2-VIB, nội dung: Vợ chồng ông C, bà H1 nhận vay của V2 300.000.000 đồng tiền gốc; thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/6/2012; lãi suất vay 22,5%/năm, lãi suất thả nổi theo chính sách cho vay của V2; giải ngân bằng tiền mặt; phương thức trả tiền lãi 01 tháng/01 lần vào ngày 15 hàng tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông C, bà H1 đã trả lãi đầy đủ trong thời hạn đến 30/6/2012 và mới trả được 7.909.767 đồng tiền gốc. Ông C, bà H1 còn nợ số gốc còn lại là 292.090.233 đồng và tiền lãi từ ngày 01/7/2012. VIB đã nhiều lần yêu cầu bên thế chấp là ông Phạm Văn B và bà Trần Thị T3 Bùi Văn T2 và bà Trịnh Thị L2 tài sản bảo đảm để xử lý thu hồi khoản nợ theo đúng thỏa thuận và quy định của pháp luật nhưng ông Phạm Văn B và bà Trần Thị T3 Bùi Văn T2 và bà Trịnh Thị L3 tác trả nợ cho V2.

1. Yêu cầu khởi kiện của V2: Buộc ông C và bà H1 phải trả ngay cho VIB toàn bộ khoản nợ tạm tính đến ngày 17/11/2023 là 1.178.050.723 đồng, trong đó nợ gốc là 292.090.233 đồng, nợ lãi trong hạn là 0 đồng, nợ lãi quá hạn là 885.960.490 đồng. Tiếp tục tính lãi quá hạn như thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 18/11/2023 cho đến khi ông C và bà H1 tất toán khoản vay. Buộc ông C và bà H1 tiếp tục trả cho VIB các khoản lãi, lãi quá hạn phát sinh theo đúng quy định tại hợp đồng tín dụng đã ký trong thời gian kể từ ngày 18/11/2023 đến ngày thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. VIB được đề nghị Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên và phát mại tài sản bảo đảm trên để xử lý thu hồi nợ nếu ông C và bà H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo phán quyết có hiệu lực của Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

2. Ý kiến của ông C, bà H1: Vợ chồng ông C, bà H1 có quan hệ họ hàng với ông T2 và bà L. Gia đình ông T2, bà L có quan hệ thông gia với ông B, bà T1. Vì nể nang quen biết nên vợ chồng ông C, bà H1 có đứng ra ký Hợp đồng tín dụng tại V2 để vay số tiền 300.000.000đ hộ ông T2, bà L, ông B, bà T6. Ông C, bà H1 đề nghị Tòa án buộc bên thế chấp phải có trách nhiệm thanh toán trả VIB số nợ gốc nêu trên và đề nghị VIB miễn toàn bộ lãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B và bà Trần Thị T1 do đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông B, bà T1 cho vợ chồng ông C, bà H1 mượn số đô để thế chấp vay tiền VIB là đúng. Nay anh C, chị H1 chưa trả nợ, ông B, bà T6 đề nghị được trả 200.000.000đ tiền gốc, xin miễn toàn bộ tiền lãi.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T2 và bà Trịnh Thị L do anh Bùi Quang V1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông T2, bà L cho vợ chồng ông C, bà H1 mượn số đô thế chấp vay tiền của V2 là đúng. Nay ông C, bà H1 chưa trả nợ, ông T2, bà L đề nghị trả 100.000.000đ tiền gốc, xin miễn toàn bộ tiền lãi.

5. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Các tài sản thế chấp phù hợp với tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của bên thứ ba đã ký kết ngày 30/6/2024 các đương sự khẳng định tài sản thế chấp như hiện trạng tại thời điểm thế chấp.

6. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 06/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của V2

Buộc ông C và bà H1 phải trả cho VIB số tiền nợ gốc tính đến ngày 06/9/2024 là 292.090.233 đồng.

Bác yêu cầu của V2 về việc yêu cầu ông C và bà H1 phải trả tiền lãi suất quá hạn với số tiền 947.543.386 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và các văn kiện tín dụng giữa ông C, bà H1 với VIB nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp ông C, bà H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì VIB có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 02 thửa đất đã thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết các khoản nợ cho Ngân hàng thì ông C, bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán hết nợ cho V2.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 16/9/2024, V2 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của V2.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Xác định bị đơn đã trả tiền lãi trong hạn theo hợp đồng đến hết ngày 30/6/2012. Đề nghị Tòa án buộc bị đơn trả tiền gốc còn nợ và khoản tiền lãi trong hạn từ 01/7/2012 đến ngày 04/6/2022, trả tiền lãi quá hạn từ ngày 05/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm; buộc bị đơn phải trả tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến ngày tất toán khoản vay và V2 được quyền xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất theo hướng buộc bị đơn phải trả tiền gốc, tiền lãi trong hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng từ ngày 01/7/2012 đến ngày 04/6/2022, và lãi suất quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng từ ngày 05/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Ngày 30/6/2011, V2 và vợ chồng ông C, bà H1 ký Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức) số 975/06-11/HM/KD theo đó VIB cấp hạn mức tín dụng cho vợ chồng ông C tối đa 300.000.000đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng, thời hạn mỗi khế ước không quá 06 tháng kể từ ngày nhận nợ. Ngày 31/12/2011, V2 và vợ chồng ông C, bà H1 ký Khế ước nhận nợ số 975/KUNN2-VIB theo đó vợ chồng ông C, bà H1 nhận vay của V2 300.000.000 đồng tiền gốc; thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/6/2012; lãi suất vay 22,5%/năm, lãi suất thả nổi theo chính sách cho vay của V2; giải ngân bằng tiền mặt; phương thức trả tiền lãi 01 tháng/01 lần vào ngày 15 hàng tháng. Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ được ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung, hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên là hợp đồng hợp pháp.

Ngày 30/6/2011, V2 và ông Phạm Văn B, bà Trần Thị T1 cùng ông C, bà H1 ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (của bên thứ ba là cá nhân) số 795A/2011/HĐTCVIBHT theo đó: Ông B, bà T1 thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 243b, tờ bản đồ số 02, diện tích 507 m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương quyền sử dụng, sở hữu của ông B và bà T4 chứng nhận quyền sử dụng đất Q 930679 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 157 QSDĐ/ UBND huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 26/8/2001 để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông C, bà H1 số tiền gốc là 200.000.000đồng và tiền lãi phát sinh.

Ngày 30/6/2011, V2 và ông Bùi Văn T2, bà Nguyễn Thị L1 (tức Trịnh Thị L) cùng vợ chồng ông C, bà H1 ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (của bên thứ ba là cá nhân) số 795B/2011/HĐTCVIBHT theo đó: Ông T2, bà L thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 347, tờ bản đồ số 01, diện tích 610m² và tài sản gắn liền với đất tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương quyền sử dụng của ông T2, bà L (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất R 630723 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 614 QSDĐ/TD-KM MERGEFIELD "Nơi_cấp_GCN" UBND huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 20/9/2002 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho ông C, bà H1 số tiền gốc là 100.000.000đồng và lãi phát sinh.

Các Hợp đồng thế chấp nêu trên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hợp đồng có công chứng tại Văn phòng C1, thị trấn P, huyện K và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên là hợp đồng hợp pháp.

Tại Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đều thể hiện bên vay là vợ chồng ông C, bà H1; tại Đề nghị giải ngân và Giấy rút tiền ngày 31/12/2011 do VIB cung cấp đều có chữ ký và ghi rõ họ tên của bà H1, thể hiện người đề nghị giải ngân và người nhận tiền là bà H1. Do vậy, ông C, bà H1 là bên vay tiền và phải có nghĩa vụ trả tiền cho V2 trừ trường hợp V2 đồng ý cho chuyển giao nghĩa vụ cho người khác. Việc ông C, bà H1 khai vay tiền hộ người khác đó là quan hệ riêng của ông C, bà H1 không liên quan đến V2. Quan hệ này do các bên tự giải quyết, nếu không giải quyết được thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông C và bà H1 đã trả tiền lãi trong hạn đến 30/6/2012 và mới trả được 7.909.767 đồng tiền gốc, còn nợ 292.090.233 đồng tiền gốc. Nội dung này được các đương sự khai thông nhất nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ là có căn cứ.

Về yêu cầu trả lãi của V2:

Tại Khế ước nhận nợ đã ký giữa các bên đều thể hiện bên vay phải trả tiền lãi vay theo mức 22,5%/năm và áp dụng lãi suất thả nổi theo chính sách cho vay của V2. Như vậy, từ sau ngày nhận nợ (31/12/2011), ông C và bà H1 phải chịu tiền lãi trên nợ gốc trong hạn. Việc cấp sơ thẩm không buộc bị đơn trả lãi suất trong hạn cho nguyên đơn từ ngày 01/7/2012 là không phù hợp với nội dung thỏa thuận của các bên, xâm phạm quyền lợi của nguyên đơn.

Tại khoản 2 Điều 4 của Hợp đồng tín dụng quy định: “Nếu bên vay không trả nợ đúng hạn và không được V2 đồng ý cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì phải thanh toán ngay toàn bộ số nợ còn lại theo lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất vay”. Theo tiểu mục c, mục 4.3, Điều 4 của Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng (Đính kèm theo Hợp đồng tín dụng) do V2 phát hành thì V2 sẽ phải thông báo cho bên được cấp tín dụng về việc chuyển nợ quá hạn. Quy định này của V2 phù hợp với quy định tại Điều 20 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Như vậy, sau khi bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, VIB chỉ được tính lãi suất quá hạn từ ngày thực hiện được việc thông báo cho bên vay về việc VIB áp dụng lãi suất quá hạn đối với khoản vay. Trước khi thông báo cho bên vay nội dung trên, V2 chỉ được tính lãi suất theo mức lãi suất cho vay thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện V2 đã xuất trình tài liệu gồm Thông báo nợ quá hạn và Biên bản làm việc lập ngày 04/6/2022 giữa đại diện V2 và vợ chồng ông C, bà H1 thể hiện ngày 04/6/2022 V2 đã thông báo cho ông C và bà H1 về việc VIB áp dụng lãi suất quá hạn đối với khoản vay của ông C, bà H1. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không buộc bị đơn phải trả lãi suất quá hạn cho nguyên đơn tính từ ngày 05/6/2022 là không đúng quy định của Ngân hàng N và VIB, xâm phạm quyền lợi của V2.

Do vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của V2, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn trả cho VIB tiền nợ gốc chưa trả, nợ lãi trong hạn theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng từ ngày 01/7/2012 đến ngày 04/6/2022, tiền lãi suất quá hạn tính từ ngày 05/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm. Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn phải trả tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng đến khi tất toán khoản vay.

Về biện pháp bảo đảm: Vì các Hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật nên cấp sơ thẩm quyết định cho V2 được xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng đã ký kết giữa các bên là phù hợp.

Do sửa bản án về nghĩa vụ trả nợ của bị đơn nên cần sửa lại án phí sơ thẩm cho phù hợp.

[3] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của V2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương như sau:

Căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91; Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của V2. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị H1 phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho V2 tổng số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay hạn mức) số 975/06-11/HM/KD ngày 30/6/2011 và Khế ước nhận nợ số 975/KUNN2-VIB ngày 31/12/2011 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (06/9/2024) là 1.132.312.195 đồng gồm: Nợ gốc chưa trả là 292.090.233 đồng, tiền lãi trong hạn là 664.298.439 đồng, tiền lãi quá hạn (tính từ ngày 05/6/2022) là 175.923.523 đồng. Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông C, bà H1 còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ phải thi hành theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp ông C, bà H1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, VIB có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ gồm:

Quyền sử dụng thửa đất số 243b, tờ bản đồ số 02, diện tích 507 m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương quyền sử dụng, sở hữu của ông B và bà T5 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (của bên thứ ba là cá nhân) số 795A/2011/HĐTCVIBHT ngày 30/6/2011 giữa V2, vợ chồng ông Phạm Văn B, bà Trần Thị T6 và vợ chồng ông C, bà H1.

Quyền sử dụng thửa đất số 347, tờ bản đồ số 01, diện tích 610m² và tài sản gắn liền với đất tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương quyền sử dụng của ông T2, bà L; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (của bên thứ ba là cá nhân) số 795B/2011/HĐTCVIBHT ngày 30/6/2011 giữa V2, vợ chồng ông Bùi Văn T2, bà Nguyễn Thị L1 (tức Trịnh Thị L) và vợ chồng ông C, bà H1.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán cho toàn bộ khoản nợ của ông C, bà H1 đối với VIB nêu trên thì ông C, bà H1 vẫn có nghĩa vụ trả nợ cho V2 đến khi tất toán khoản vay. Trường hợp số tiền

thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm dùng tất toán khoản vay của ông C, bà H1 còn thừa thì trả lại cho chủ sở hữu tài sản bảo đảm.

Về án phí sơ thẩm: Buộc ông C, bà H1 phải chịu 45.969.366 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả VIB số tiền 23.670.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23, số 0003905 ngày 26/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí phúc thẩm: VIB không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả VIB số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23, số 0004190 ngày 23/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND TP. Chí Linh;
- Chi cục THADS TP. Chí Linh;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hữu Hiệu